

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO RIÊNG

Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		473,120,001,232	391,893,188,816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57,587,560,712	141,699,204,177
1. Tiền	111	V.01	36,487,560,712	38,682,795,940
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,100,000,000	103,016,408,237
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	130,000,000	130,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(280,000,000)	(280,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145,990,565,044	94,323,481,281
1. Phải thu khách hàng	131		82,196,194,414	74,305,520,857
2. Trả trước cho người bán	132		30,907,697,377	17,574,783,757
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	35,153,204,525	3,281,376,667
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,266,531,272)	(838,200,000)
IV. Hàng tồn kho	140		213,388,916,965	111,809,959,111
1. Hàng tồn kho	141	V.04	213,744,916,965	111,809,959,111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(356,000,000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56,022,958,511	43,930,544,247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172,597,019	456,683,913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,239,298,595	34,980,290,774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5,254,769,794	4,376,513,934
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	5,356,293,103	4,117,055,626
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		92,587,700,727	108,648,468,182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26,655,047,707	23,506,445,809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20,534,092,003	21,780,621,658
- Nguyên giá	222		36,755,236,700	34,263,913,547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,221,144,697)	(12,483,291,889)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

DMU

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6,120,955,704	1,710,964,024
- Nguyên giá	228		6,688,651,502	2,122,470,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(567,695,798)	(411,506,616)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	14,860,127
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65,349,918,078	84,619,731,587
1. Đầu tư vào công ty con	251		135,000,000,000	150,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9,919,922,558	9,919,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(79,570,004,480)	(75,300,190,971)
V. Tài sản dài hạn khác	260		582,734,942	522,290,786
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	582,734,942	522,290,786
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	-	-
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200+269)	270		565,707,701,959	500,541,656,998
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330+340)	300		374,174,511,249	320,075,460,004
I. Nợ ngắn hạn	310		374,174,511,249	320,075,460,004
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	286,309,494,620	249,105,994,569
2. Phải trả người bán	312		75,537,116,301	61,782,314,856
3. Người mua trả tiền trước	313		9,413,422,347	5,466,884,856
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	316,036,230	273,624,264
5. Phải trả người lao động	315		4,954,540	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	126,305,676	616,605,978
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,288,292,055	2,404,097,001
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		178,889,480	425,938,480
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-

OK

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	191,533,190,710	180,466,196,994
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		191,533,190,710	180,466,196,994
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		151,993,450,000	128,314,550,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		55,634,688,169	79,313,588,169
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		180,315,826	180,315,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7,856,135,042	7,856,135,042
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		(11,705,664,219)	(22,772,657,934)
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		565,707,701,959	500,541,656,998
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Ghi chú: - Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

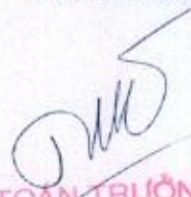
TPHCM, Ngày 10 Tháng 02 Năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Lê Phong


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thuy Đào




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thang

BÁO CÁO RIÊNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,340,977,022,525	1,801,716,211,562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	15,519,600	3,930,822,955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	3,340,961,502,925	1,797,785,388,607
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3,213,976,695,464	1,742,291,501,671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		126,984,807,462	55,493,886,936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10,714,461,134	10,091,492,065
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	36,260,448,658	34,341,897,528
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,171,762,412	8,984,050,626
8. Chi phí bán hàng	24		73,016,040,296	33,592,852,088
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,124,973,711	16,262,856,140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		12,297,805,931	(18,612,226,755)
11. Thu nhập khác	31		1,461,499,366	420,839,649
12. Chi phí khác	32		412,778,127	90,471,173
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,048,721,239	330,368,476
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		13,346,527,170	(18,281,858,279)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		325,925,680
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		13,346,527,170	(18,607,783,959)
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

Trần Lê Phong

Kế toán trưởng

Đào

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thủy Đào

TPHCM, Ngày 10 Tháng 02 Năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014

Chỉ tiêu	MCT	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,346,527,170	(18,281,858,279)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4,098,053,484	3,310,200,840
Các khoản dự phòng	03	15,056,824,881	20,930,419,770
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	642,706,872	450,991,026
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2,534,378,192)	(5,893,628,595)
Chi phí lãi vay	06	14,171,762,412	8,984,050,626
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08	44,781,496,627	9,500,175,388
(Tăng) các khoản phải thu	09	(56,089,010,220)	(20,057,255,729)
tang hàng tồn kho	10	(113,669,524,237)	(8,085,094,051)
tang các khoản phải trả	11	16,857,453,613	13,167,517,041
Giảm chi phí trả trước	12	73,670,666	(429,645,438)
Tiền lãi vay đã trả	13	(14,045,456,736)	(8,863,169,609)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	0	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	12,139,527	3,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(548,531,851)	(139,905,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(122,627,762,611)	(14,904,377,398)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1,129,508,636)	(9,011,557,072)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	2,154,101,370	5,364,057,826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,024,592,734	(3,647,499,246)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,254,603,038,010	1,183,056,544,110
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,217,399,537,960)	(1,083,639,989,194)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,623,200)	(50,581,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		37,193,876,850	99,365,973,756
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(84,409,293,027)	80,814,097,112
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	141,699,204,177	61,180,970,193
ảnh hưởng của tỷ giá thay đổi ngoại tệ	61	297,649,562	(295,863,128)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	57,587,560,712	141,699,204,177

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Lê Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thúy Đào

TPHCM, Ngày 10 tháng 02 năm 2015
Tổng Giám đốc
Hà Huy Thắng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2014
(BÁO CÁO RIÊNG)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/12/2014, công ty đã 12 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2014 là 151.993.450.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

Tầng 4, PJICO TOWER

186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0102389000 ngày 18 tháng 08 năm 2014)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 12 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

000

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Được

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

DƯ

3. TIỀN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tiền	38,682,795,940	36,487,560,712
Các khoản tương đương tiền	103,016,408,237	21,100,000,000
Tổng cộng :	141,699,204,177	57,587,560,712

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư ngắn hạn	410,000,000	410,000,000
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280,000,000)	(280,000,000)
Tổng cộng :	130,000,000	130,000,000
<i>Cổ phần Ả Lạc 13000 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	1,743,691,000	33,597,063,506
Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	328,796,387	486,432,251
Lãi dự thu	675,051,325	41,737,500
Phải thu khác	202,602,053	598,519,618
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	429,451,650
Tổng cộng :	3,281,376,667	35,153,204,525

6. HÀNG TỒN KHO:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Hàng hóa	111,809,959,111	213,744,916,965
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(356,000,000)
Tổng cộng :	111,809,959,111	213,388,916,965

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí trả trước ngắn hạn	456,683,913	172,597,019
Thuế GTGT được khấu trừ	34,980,290,774	45,239,298,595
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4,376,513,934	5,254,769,794
Tài sản ngắn hạn khác	4,117,055,626	5,356,293,103
Tổng cộng :	43,930,544,247	56,022,958,511

ĐHC

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	12,978,969,904	18,221,324,798	2,566,329,430	497,289,415	34,263,913,547
Số tăng trong năm :	774,036,525	845,777,992	617,563,636	253,945,000	2,491,323,153
- Mua trong năm		845,777,992	617,563,636	253,945,000	1,717,286,628
- XDCB Hoàn thành					-
Tăng khác	774,036,525				774,036,525
Số giảm trong năm :					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Điều chuyển về xí nghiệp					-
Số dư cuối năm :	13,753,006,429	19,067,102,790	3,183,893,066	751,234,415	36,755,236,700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	7,080,956,268	2,794,041,252	2,183,346,784	424,947,585	12,483,291,889
Số tăng trong năm :	1,336,767,868	2,054,224,391	206,481,522	140,379,027	3,737,852,808
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm :	8,417,724,136	4,848,265,643	2,389,828,306	565,326,612	16,221,144,697
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	5,898,013,636	15,427,283,546	382,982,646	72,341,830	21,780,621,658
Tại ngày cuối năm	5,335,282,293	14,218,837,147	794,064,760	185,907,803	20,534,092,003

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	1,205,192,140	917,278,500	2,122,470,640
Số tăng trong năm :	4,566,180,862		4,566,180,862
Số giảm trong năm :			-
Số dư cuối năm :	5,771,373,002	917,278,500	6,688,651,502
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm :	-	411,506,616	411,506,616
Số tăng trong năm :		156,189,182	156,189,182
Số giảm trong năm :			-
Số dư cuối năm :	-	567,695,798	567,695,798
Giá trị còn lại:			-
Tại ngày cuối năm	5,771,373,002	349,582,702	6,120,955,704
Tại ngày đầu năm	1,205,192,140	505,771,884	1,710,964,024

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14,860,127	14,860,127

01/05

11. ĐẦU TƯ-TÀI CHÍNH DÀI HẠN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư Sơn Đồng Nai	3,619,922,558	3,619,922,558
Đầu tư Kim Loại màu nghệ tính	6,300,000,000	6,300,000,000
Tổng cộng :	9,919,922,558	9,919,922,558

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí trả trước dài hạn	522,290,786	582,734,942
Tài sản dài hạn khác		
Tổng cộng :	522,290,786	582,734,942

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Vay ngắn hạn	249,105,994,569	286,309,494,620
Tổng cộng :	249,105,994,569	286,309,494,620

01/10

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HD VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC (USD)	QUY ĐỔI VND	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Vân Phòng Công ty				1,160,000,000,000			
12.107002-01/HDTDHMB	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	300,000,000,000	2,181,128.00	46,610,705,360	Tín chấp
2.13.44& 42.14.44/HĐHM/PG	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	450,000,000,000	5,875,195.63	125,552,930,494	Tín chấp
0108/KH/13NT	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	410,000,000,000	5,341,406.58	114,145,858,766	Thế chấp
Tổng vay Toàn Công ty				1,160,000,000,000	13,397,730.21	286,309,494,620	

thư

0108

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Thuế XNK	273,624,264	316,036,230
Thuế khác		
Tổng cộng :	273,624,264	316,036,230

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 22 %

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Bảo hiểm xã hội, BHYT	56,235,803	166,260,384
Kinh phí công đoàn	534,111,450	524,488,250
Cổ tức phải trả	191,135,283	348,771,147
Tạm thu thuế TNCN	1,000,000,000	1,000,000,000
Khách hàng đặt cọc mua nhà	622,614,465	248,772,274
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng cộng :	2,404,097,001	2,288,292,055

01/10

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	128,314,550,000	79,313,588,169	0	-12,425,734,109	180,315,826	7,856,135,042	(22,772,657,934)	180,466,196,994
Tăng vốn								-
Lãi trong kỳ trước								-
Tăng do phân phối quỹ								-
Tăng khác								-
Trả cổ tức								-
Sử dụng các quỹ								-
Giảm khác								-
Số giảm trong kỳ trước								-
Số dư tại ngày 31/12/2013	128,314,550,000	79,313,588,169	-	(12,425,734,109)	180,315,826	7,856,135,042	(22,772,657,934)	180,466,196,994
Số đầu kỳ này	128,314,550,000	79,313,588,169	0	(12,425,734,109)	180,315,826	7,856,135,042	-22,772,657,934	180,466,196,994
Tăng vốn								23,678,900,000
Lãi trong kỳ								-
Phân phối quỹ								-
Tăng khác								-
Sử dụng các quỹ								-
Trả cổ tức								-
Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ:	151,993,450,000	55,634,688,169	0	(12,425,734,109)	180,315,826	7,856,135,042	-11,705,664,219	191,533,190,710

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ
Vốn góp của Nhà nước	66,713,430,000	51.99%	80,056,110,000
Vốn góp của các đối tượng khác	61,601,120,000	48.01%	71,937,340,000
Cộng :	128,314,550,000	100.00%	151,993,450,000

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	128,314,550,000	128,314,550,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		23,678,900,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	128,314,550,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,831,455	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11,842,335	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,842,335	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	11,842,335	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e/Các quỹ của công ty: 8,705,863,084

- Quỹ đầu tư phát triển	180,315,826
- Quỹ dự phòng tài chính	8,346,611,778
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	178,935,480

ruo

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1,801,716,211,562	3,340,977,022,525
Cộng :	<u>1,801,716,211,562</u>	<u>3,340,977,022,525</u>

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giảm khác	3,930,822,955	15,519,600
Cộng :	<u>3,930,822,955</u>	<u>15,519,600</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Gía vốn hàng hóa đã bán	1,742,291,501,671	3,213,976,695,464
Giảm giá vốn do làm tròn số		
Cộng :	<u>1,742,291,501,671</u>	<u>3,213,976,695,464</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,626,053,111	1,822,755,392
Cổ tức lợi nhuận được chia	1,267,575,484	2,086,744,605
Lãi bán ngoại tệ, CLTG đã thực hiện	4,191,390,137	6,320,377,388
Lãi trả chậm	6,473,333	476,253,216
Doanh thu khác		8,330,533
Cộng :	<u>10,091,492,065</u>	<u>10,714,461,134</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí đi vay	8,984,050,626	14,171,762,412
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	5,265,627,132	8,804,649,024
Trích lập dự phòng Cty Sơn	19,841,398,626	13,272,493,609
Trích lập dự phòng Pitco Bình Dương	250,821,144	
Chi phí tài chính khác		11,543,613
Cộng :	<u>34,341,897,528</u>	<u>36,260,448,658</u>

DM

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Giá trị phải trả tại 31/12/2014(VND)
Công ty Xăng dầu Khu vực V	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	388,677,014	
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội	Công ty con	Bán hàng	3,301,194,003	
Cty TNHH MTV XNK Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng		14,477,400,000

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 02 Năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Lê Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thùy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng